14

VP UBND HẢI PHÒNG
LƯU TRỮ

UỶ BAN NHÂN DÂN
Thành phố Hải Phòng
-##-
Số: 890 /QĐ-GTCC UB

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
———***———

Hải Phòng, ngày 03 tháng 6 năm 1995.

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Điều chỉnh mức thu cước qua phà, cầu phao, cầu treo trên địa bàn thành phố.

-- oOo --

UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Nhân dân và Uỷ ban Nhân dân;

- Căn cứ Quyết định số 137/HĐBT ngày 27 tháng 4 năm 1992 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) quy định về công tác quản lý giá;

- Theo đề nghị của Liên Sở Tài chính - Giao thông Công chính số 28/TT-GT ngày 16 tháng 5 năm 1995 về việc điều chỉnh mức thu cước qua phà, cầu phao, cầu treo trên địa bàn thành phố;

QUYẾT ĐỊNH

ĐIỀU I . Nay điều chỉnh mức thu cước qua phà, cầu phao, cầu treo do Công ty đường bộ Hải Phòng quản lý (có biểu cước cụ thể kèm theo).

ĐIỀU II . Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 16 tháng 6 năm 1995.

ĐIỀU III . Các ông (bà) Chánh Văn phòng Uỷ ban Nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở: Tài chính, Giao thông Công chính, Giám đốc Công ty đường bộ Hải Phòng cùng các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- *Bộ GTVT (để b/c).*
- *Cục đường bộ (để b/c).*
- *Ban Vật giá CP (để b/c).*
- *TT TU, TT HĐND TP (để b/c).*
- *Như điều 3,*
- *PVP, CV: GT, TC, TH.*
- *Lưu VP.*

T/M. UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đỗ Gia Phách

BẢNG PHỤ LỤC VỀ MỨC THU CƯỚC QUA PHÀ, CẦU PHAO - CẦU THEO BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ: 890 QĐ/UB NGÀY 3 THÁNG 6 NĂM 1995 CỦA UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

TT	ĐỐI TƯỢNG THU	Đ.V	Bến Đụn,Kiến,T.cựu,Q.Bảo, Hàn,K.an,Q.thanh	Bến Khuể, Bính
1	Hành khách đi bộ	đ/ng	500	600
2	Hành khách đi bộ có quang gánh	-	700	800
3	Hành khách đi xe đạp	-	700	800
4	Hành khách đi xe máy các loại	-	1 200	1 800
5	Xe thô sơ,xúc vật kéo	đ/xe		
	- Có hàng		3 200	3 800
	- Không có hàng		2 000	3 200
6	Xe người kéo	đ/xe		
	- Có hàng		2 000	3 500
	- Không có hàng		1 200	1 600
	- Xe đạp thồ có hàng		2 000	2 400
7	Xe xích lô	đ/xe		
	- Có hàng		2 500	3 000
	- Không có hàng		1 600	2 200
8	Xe ô tô con 4 chỗ ngồi	đ/xe	4 500	7 000
9	Xe lam	đ/xe	6 000	8 000
10	Xe công nông	đ/xe		
	- Có hàng		10 000	12 000
	- Không có hàng		5 000	7 500
11	Xe ô tô chở khách	đ/xe		
	Xe dưới 30 chỗ ngồi		11 500	14 000
	Xe từ 30-50 chỗ ngồi		17 000	20 500
12	Xe tải các loại	đ/xe		
	Dưới 3 tấn			
	- Có hàng		18 000	21 500
	- Không có hàng		7 000	11 000
	Từ 3 tấn đến dưới 5 tấn			
	- Có hàng		21 500	28 500
	- Không có hàng		9 500	15 500
	Từ 5 tấn đến dưới 10 tấn			
	- Có hàng		33 000	43 500
	- Không có hàng		13 000	18 000
	Từ 10 tấn đến dưới 15 tấn			
	- Có hàng		55 000	62 000
	- Không có hàng		25 000	29 000
	Xe siêu trường,siêu trọng			
	Xe MAZ sơmi			

	- Có hàng		85 000	87 000
	- Không có hàng		30 000	35 000
	Xe KAMAZ sơmi			
	- Có hàng		83 000	85 000
	- Không có hàng		28 000	30 000
	Xe KAMAZ,MAZ và các loại xe chở Container			
	- Loại sơmi rơmooc dài 6m		95 000	100 000
	- Loại sơmi rơmooc dài trên 6m		105 000	110 000
	Xe moóc các loại			
	- 2 bánh lốp		5 500	8 000
	- 4 bánh lốp		8 000	10 000
13	Xúc vật: Trâu,bò, ngựa	đ/con	1 500	2 400
14	Hàng hóa qua phà từ 61kg trở lên	đ/tạ	1 000	1 400

DỰ THẢO ĐIỀU CHỈNH MỨC THU CƯỚC QUA PHÀ, CẦU PHAO, CẦU TREO

(So với quyết định thu 890/QĐ-UB ngày 03/6/1995.)

	ĐỐI TƯỢNG THU	Đ.vị tính	Bến T.cựu, Quý cao,Kiền, Đụn, C.Hàn, C.Kiến an ,Quang thanh			Bến Khuể, Bính		
			Giá cũ QĐ890	Giá điều chỉnh	Tỷ lệ	Giá cũ QĐ890	Giá điều chỉnh	Tỷ lệ
1	Hành khách đi bộ	đ/ng	500	500	1.00	600	600	1.00
2	Hành khách đi bộ có quang gánh	-	700	800	1.14	800	1000	1.25
3	Hành khách đi xe đạp	-	700	800	1.14	800	1000	1.25
4	Hành khách đi xe máy các loại	-	1 200	1 500	1.25	1 800	2000	1.11
5	Xe thô sơ,xúc vật kéo	đ/xe						
	- Có hàng	đ/xe	3 200	4 000	1.25	3 800	4500	1.18
	- Không có hàng	đ/xe	2 000	2 500	1.25	3 200	3500	1.09
6	Xe người kéo	đ/xe						
	- Có hàng	đ/xe	2 000	2 500	1.25	3 500	4000	1.14
	- Không có hàng	đ/xe	1 200	1 800	1.50	1 600	2000	1.25
	- Xe đạp thồ có hàng	đ/xe	2 000	2 000	1.00	2 400	2500	1.04
7	Xe xích lô	đ/xe						
	- Có hàng	đ/xe	2 500	3 000	1.20	3 000	3500	1.17
	- Không có hàng	đ/xe	1 600	2 000	1.25	2 200	2500	1.14
8	Xe ô tô con 4 chỗ ngồi	đ/xe	4 500	7 000	1.56	7 000	9000	1.29
9	Xe lam	đ/xe						
	- Chở khách	đ/xe	6 000	8 000	1.33	8 000	10000	1.25
	- Chở hàng (tính theo cước hàng	đ/xe						
10	Xe ô tô chở khách	đ/xe						
	Xe trên 5 chỗ-dưới 20 chỗ	đ/xe		10 000			13000	
	Xe dưới 30 chỗ ngồi	đ/xe	11 500	13 000	1.13	14 000	18000	1.29
	Xe từ 30-50 chỗ ngồi	đ/xe	17 000	22 000	1.29	20 500	25000	1.22
11	Xe tải các loại	đ/xe						
	Xe từ 1 tấn trở lại	đ/xe						
	- Có hàng	đ/xe		10 000			12000	
	- Không có hàng	đ/xe		7 000			9000	
	Từ 1 đến dưới 3 tấn	đ/xe						
	- Có hàng	đ/xe	18 000	22 000	1.22	21 500	26000	1.21
	- Không có hàng	đ/xe	7 000	10 000	1.43	11 000	14000	1.27
	Từ 3 tấn đến dưới 5 tấn	đ/xe						
	- Có hàng	đ/xe	21 500	25 000	1.16	28 500	35000	1.23
	- Không có hàng	đ/xe	9 500	12 000	1.26	15 500	20000	1.29
	Từ 5 tấn đến dưới 10 tấn	đ/xe						
	- Có hàng	đ/xe	33 000	40 000	1.21	43 500	55000	1.26
	- Không có hàng	đ/xe	13 000	17 000	1.31	18 000	24000	1.33
	Từ 10 tấn đến dưới 15 tấn	đ/xe						

TT	ĐỐI TƯỢNG THU	Đ.vị tính	Bến T.cựu, Quý cao,Kiến, Đụn, C.Hàn, C.Kiến an ,Quang thanh			Bến Khuể, Bính		
			Giá cũ QĐ890	Giá điều chỉnh	Tỷ lệ	Giá cũ QĐ890	Giá điều chỉnh	Tỷ lệ
	- Có hàng	đ/xe	55 000	70 000	1.27	62 000	80000	1.29
	- Không có hàng	đ/xe	25 000	33 000	1.32	29 000	38000	1.31
	Xe siêu trường,siêu trọng	đ/xe						
	Xe MAZ sơmi	đ/xe						
	- Có hàng	đ/xe	85 000	110 000	1.29	87 000	113000	1.30
	- Không có hàng	đ/xe	30 000	39 000	1.30	35 000	46000	1.31
	Xe KAMAZ sơmi	đ/xe						
	- Có hàng	đ/xe	83 000	108 000	1.30	85 000	110000	1.29
	- Không có hàng	đ/xe	28 000	39 000	1.39	33 000	43000	1.30
	Xe KAMAZ,MAZ và các loại xe chở Container	đ/xe						
	- Loại sơmi rơmooc dài 6m	đ/xe	95 000	120 000	1.26	100 000	130000	1.30
	- Loại sơmi rơmooc dài trên 6m	đ/xe	105 000	136 000	1.30	110 000	143000	1.30
	Xe mooc các loại	đ/xe						
	- 2 bánh lốp	đ/xe	5 500	7 000	1.27	8 000	10000	1.25
	- 4 bánh lốp	đ/xe	8 000	10 000	1.25	10 000	12000	1.20
12	Xúc vật: Trâu,bò, ngựa	đ/con	1 500	2 000	1.33	2 400	2500	1.04
13	Hàng hóa qua phà từ 61kg trở lên	đ/tạ	1 000	1 000	1.00	1 400	1500	1.07